

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ II NĂM 2016**

---

**Tháng 07 - năm 2016**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Phạm Công Sinh

Ông Ngô Anh Sơn

Phan Minh Sáng

Bùi Thanh Hương

Vũ Thành Lê

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

( Bổ nhiệm ngày 18/01/2016)

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ông Bùi Xuân Trung

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *TL*



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 01a-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.485.722.945.874</b>	<b>3.322.357.466.721</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>98.163.428.335</b>	<b>739.123.566.937</b>
1. Tiền	111		39.950.428.335	270.326.566.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.213.000.000	468.797.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.592.292.073.297</b>	<b>1.699.525.042.616</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		259.530.297.219	394.872.766.538
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.332.761.776.078	1.304.652.276.078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>378.074.540.160</b>	<b>469.680.384.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	362.808.413.496	337.808.113.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.379.563.255	54.977.779.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43.892.476	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	58.584.937.500
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.707.160.452	80.360.482.828
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(67.864.489.519)	(62.071.149.399)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.220.665
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>391.203.194.644</b>	<b>384.239.284.815</b>
1. Hàng tồn kho	141		398.867.067.644	392.173.033.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.663.873.000)	(7.933.748.323)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.989.709.438</b>	<b>29.789.187.673</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	7.616.671.325	5.631.979.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.565.650.007	22.638.142.761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.807.388.106	1.519.065.659
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.050.535.217.385</b>	<b>1.078.180.771.818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.345.180.000</b>	<b>11.829.863.743</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.904.105.000	10.371.628.743
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.441.075.000	1.458.235.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>417.831.041.255</b>	<b>351.124.668.203</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	295.070.395.244	289.570.811.786
- Nguyên giá	222		670.606.675.557	647.407.547.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.536.280.313)	(357.836.735.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	122.760.646.011	61.553.856.417
- Nguyên giá	228		127.490.699.145	64.490.699.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.730.053.134)	(2.936.842.728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>14.190.399.595</b>	<b>14.391.911.539</b>
- Nguyên giá	231		15.781.667.712	15.781.667.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.591.268.117)	(1.389.756.173)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>53.759.613.378</b>	<b>16.392.342.011</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.680.210.864	3.306.981.265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.079.402.514	13.085.360.746
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>983.526.960.000</b>	<b>450.846.960.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	423.224.780.000	402.544.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	3.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	557.000.000.000	45.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>391.468.185.117</b>	<b>41.921.261.159</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	46.037.493.665	38.463.549.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.880.193.452	3.457.711.421
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	341.550.498.000	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>179.413.838.040</b>	<b>191.673.765.163</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.536.258.163.259</b>	<b>4.400.538.238.539</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU B 01a-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.218.959.113.250</b>	<b>1.343.363.688.956</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>903.357.394.227</b>	<b>1.041.317.996.020</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	146.029.742.257	291.695.198.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.204.011.064	2.625.366.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.340.537.714	51.962.509.190
4. Phải trả người lao động	314		28.828.666.159	29.188.852.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	39.822.776.745	22.518.798.494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		372.592.318	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	47.638.170.607	18.921.768.760
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	590.430.111.915	617.064.141.446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.690.785.448	7.147.411.604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>315.601.719.023</b>	<b>302.045.692.936</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.341.535.956	4.481.355.796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	13.901.692.503	4.497.299.405
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	21	297.358.490.564	293.067.037.735
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.317.299.050.009</b>	<b>3.057.174.549.583</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>3.317.299.050.009</b>	<b>3.057.174.549.583</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.935.489.620.000	1.792.124.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	14.805.156.176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	8.490.566.038
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.732.303.860	261.562.252.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.233.076.889	158.166.601.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.499.226.971	103.395.650.469
6. Lợi ích cổ đông thiểu số không kiểm soát	429		1.129.894.551.522	979.304.952.928
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.536.258.163.259</b>	<b>4.400.538.238.539</b>



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

**Hà Hồng Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2016

MÃ B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		758.983.442.934	418.663.347.886	1.337.834.347.811	619.593.638.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.381.938.510	5.226.288.761	32.194.516.008	5.255.516.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	741.601.504.424	413.437.059.125	1.305.639.831.803	614.338.121.606
4. Giá vốn hàng bán	11	27	620.742.879.214	334.325.296.493	1.086.855.450.207	470.542.692.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		120.858.625.210	79.111.762.632	218.784.381.596	143.795.428.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	52.724.613.647	112.201.702.151	107.839.639.681	215.135.322.648
7. Chi phí tài chính	22	30	15.157.956.820	5.339.772.707	28.342.790.028	9.035.604.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.093.706.165	4.672.467.946	23.306.199.496	7.940.932.861
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	73.496.770	97.521.352	-
9. Chi phí bán hàng	25	31	69.594.285.790	30.121.477.244	112.300.322.434	44.639.979.052
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	32.228.793.397	19.226.220.207	60.822.282.629	27.241.176.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		56.602.202.851	136.699.491.395	125.158.626.186	278.111.513.472
12. Thu nhập khác	31		338.379.084	1.101.864.043	1.156.659.730	2.772.195.862
13. Chi phí khác	32		649.580.331	77.682.452	1.662.219.294	82.941.909
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(311.201.247)	1.024.181.591	(505.559.564)	2.689.253.953
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		56.291.001.604	137.723.672.986	124.653.066.622	280.800.767.425
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.839.462.406	22.901.150.459	30.634.493.553	53.742.086.230
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		114.079.066	(172.809.940)	(422.482.031)	(333.472.397)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		46.337.460.131	114.995.332.467	94.441.055.100	227.392.153.592
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		33.068.332.094	90.315.416.250	62.499.226.971	193.354.936.392
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.269.128.038	24.679.916.217	31.941.828.129	34.037.217.200
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	185	698	349	1.871

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**  
Tầng 16, tòa Center-Hapulico  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý II năm 2016**



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

**Hà Hồng Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Quý II năm 2016

**MẪU B 03a-DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>124.653.066.622</b>	<b>280.800.767.425</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	29.901.017.595	14.709.089.128
- Các khoản dự phòng	03	5.523.464.797	3.927.648.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.942.200	(178.927.880)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.789.082.332)	(133.878.882.576)
- Chi phí lãi vay	06	23.306.199.496	7.940.932.861
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>108.627.608.378</b>	<b>173.320.627.009</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.523.799.715)	(464.976.570.625)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.694.034.506)	(120.481.746.430)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.529.279.135)	113.310.628.829
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.558.635.999)	1.031.752.106
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	135.342.469.319	(242.048.051.945)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.294.960.259)	(5.585.057.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.015.536.780)	(25.102.350.458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	643.219.266	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.601.197.346)	(1.357.959.954)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>44.395.853.224</b>	<b>(571.880.729.256)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.078.331.302)	(9.421.110.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.247.090.909	456.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.820.692.000.000)	(2.705.456.418.683)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.339.167.437.500	1.872.670.428.683
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(442.103.445.978)	(445.247.561.460)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160.386.690.600	17.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.446.202.878	87.879.120.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(765.626.355.393)</b>	<b>(1.181.969.177.961)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	97.500.000.000	1.550.684.728.798
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.252.714.067.933	4.170.938.681.745
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.269.943.704.366)	(3.875.255.957.076)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>80.270.363.567</b>	<b>1.846.367.453.467</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(640.960.138.602)</b>	<b>92.517.546.250</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>739.123.566.937</b>	<b>208.465.681.019</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>98.163.428.335</b>	<b>300.983.227.269</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Quý II năm 2016



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Hà Hồng Tuấn  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 23 số 0102182140 ngày 12/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 23 ngày 12/05/2016 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2016 là 2.879 người (tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Các công ty con</b>	<b>Nơi thành lập, hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	60,84%	60,84%	Kinh doanh các mặt hàng thuốc

**Các công ty liên kết:**

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T: Cùng thành viên Ban lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiếu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua và các chi phí liên quan như chi phí vận chuyển, bốc dỡ... chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 30/06/2016, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.027.967.779	743.832.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.922.460.556	269.582.734.487
Các khoản tương đương tiền	58.213.000.000	468.797.000.000
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	3.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	55.213.000.000	463.797.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>98.163.428.335</b></u>	<u><b>739.123.566.937</b></u>

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÁU B09a-DN/HN**

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>259.530.297.219</b>	<b>259.530.297.219</b>	<b>394.872.766.538</b>	<b>394.872.766.538</b>
- <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>259.530.297.219</b>	<b>259.530.297.219</b>	<b>233.866.421.708</b>	<b>233.866.421.708</b>
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	108.775.297.219	108.775.297.219	95.041.411.708	95.041.411.708
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	150.755.000.000	150.755.000.000	138.825.010.000	138.825.010.000
- <b>Trái phiếu chính phủ</b>	-	-	<b>161.006.344.830</b>	<b>161.006.344.830</b>

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/06/2016 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.889.761.776.078</b>	<b>1.889.761.776.078</b>	<b>1.349.652.276.078</b>	<b>1.349.652.276.078</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	962.650.000.000	962.650.000.000	789.150.000.000	789.150.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	370.111.776.078	370.111.776.078	515.502.276.078	515.502.276.078
+ <i>Đầu tư vào tổ chức</i>	<i>168.971.632.350</i>	<i>168.971.632.350</i>	<i>314.362.132.350</i>	<i>314.362.132.350</i>
+ <i>Đầu tư vào cá nhân</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>557.000.000.000</b>	<b>557.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	-	-

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 33,3% giá trị Công ty góp vốn.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu có quyền chuyển đổi với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÁU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>426.526.960.000</b>	-	<b>405.846.960.000</b>	<b>405.846.960.000</b>
- Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	423.224.780.000	-	402.544.780.000	402.544.780.000
+ Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	423.224.780.000	-	402.544.780.000	402.544.780.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.302.180.000	-	3.302.180.000	3.302.180.000

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 30/06/2016 như sau:*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>49,08%</b>	<b>49,08%</b>	<b>46,68%</b>	<b>46,68%</b>
Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam	49,08%	49,08%	46,68%	46,68%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b><i>362.808.413.496</i></b>	<b><i>337.808.113.673</i></b>
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	2.066.460.958	1.007.436.958
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	139.307.777.638	147.934.512.695
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	221.341.293.078	188.849.214.877
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	92.881.822	16.949.143

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b><i>a) Ngắn hạn</i></b>	<b><i>39.707.160.453</i></b>	<b><i>6.677.884.174</i></b>	<b><i>80.360.482.828</i></b>	<b><i>6.686.552.005</i></b>
Lãi dự thu	20.910.455.250	-	22.180.543.914	875.235.616
Ký quỹ, ký cược	112.290.320	-	6.688.750.677	-
Tạm ứng	6.296.338.304	710.286.453	5.635.676.734	-
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	-	11.299.292.643	5.811.316.389
Phải thu CP thành lập nhà máy	3.500.000.000	-	30.130.000.000	-
Phải thu khác	8.888.076.579	5.967.597.721	4.426.218.860	-
<b><i>b) Dài hạn</i></b>	<b><i>1.441.075.000</i></b>	<b><i>-</i></b>	<b><i>1.458.235.000</i></b>	<b><i>-</i></b>
Ký cược, ký quỹ	1.431.075.000	-	1.458.235.000	-
Phải thu khác	10.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>41.148.235.453</u></b>	<b><u>6.677.884.174</u></b>	<b><u>81.818.717.828</u></b>	<b><u>6.686.552.005</u></b>

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ	5.374.887.925	5.122.446.659	5.441.641.947	4.759.366.694
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	31.841.339.499	20.827.243.511	29.704.323.663	17.673.933.143
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	60.036.447.464	41.914.799.349	39.637.849.562	39.637.849.562
<b>Cộng</b>	<b><u>97.252.674.888</u></b>	<b><u>67.864.489.519</u></b>	<b><u>74.783.815.172</u></b>	<b><u>62.071.149.399</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	16.705.532.340	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	152.260.954.176	902.087.263	121.380.234.503	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	6.370.516.048	-	5.815.949.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.233.581.116	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	128.320.923.005	6.497.097.413	140.570.783.328	6.728.237.721
Hàng hóa	60.332.685.782	264.688.324	83.148.027.439	317.091.820
Hàng gửi bán	10.642.875.177	-	16.375.497.698	-
<b>Cộng</b>	<b>398.867.067.644</b>	<b>7.663.873.000</b>	<b>392.173.033.138</b>	<b>7.933.748.323</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÁU B09a-DN/HN****1.0. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	202,074,930,342	400,258,014,027	42,269,646,485	2,609,021,608	195,935,101	647,407,547,563
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	(404,317,700)	-	404,317,700	-	-
- Mua trong năm kỳ	-	10,792,244,737	828,360,000	1,468,085,858	-	13,088,690,595
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11,117,882,681	-	-	-	-	11,117,882,681
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(968,657,100)	(38,788,182)	-	(1,007,445,282)
Tại ngày 30/06/2016	213,192,813,023	410,645,941,064	42,129,349,385	4,442,636,984	195,935,101	670,606,675,557
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	71,075,267,726	271,232,016,056	13,671,599,171	1,714,037,688	143,815,136	357,836,735,777
- Khấu hao trong kỳ	5,274,194,016	10,700,838,493	2,193,948,999	169,053,842	14,778,818	18,352,814,168
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(614,481,450)	(38,788,182)	-	(653,269,632)
Tại ngày 30/06/2016	76,349,461,742	281,932,854,549	15,251,066,720	1,844,303,348	158,593,954	375,536,280,313
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	130,999,662,616	129,025,997,971	28,598,047,314	894,983,920	52,119,965	289,570,811,786
Tại ngày 30/06/2016	136,843,351,281	128,713,086,515	26,878,282,665	2,598,333,636	37,341,147	295,070,395,244

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 120.098.292.151 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 110.908.809.801 đồng).

Các Công ty trong tập đoàn đã sử dụng một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2016 với giá trị là 193.821.049.436 đồng (tại ngày 01/01/2016 là 195.947.275.576 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU B09a-DN/HN**

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	20.508.405.680	118.700.000	484.874.655	64.490.699.145
- Mua trong năm					
- Tăng do được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	63.000.000.000	-	-	-	63.000.000.000
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2016	106.378.718.810	20.508.405.680	118.700.000	484.874.655	127.490.699.145
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	2.833.405.676	28.720.256	74.716.796	2.936.842.728
- Khấu hao trong kỳ	718.533.954	1.009.999.998	34.283.334	30.393.120	1.793.210.406
Tại ngày 30/06/2016	718.533.954	3.843.405.674	63.003.590	105.109.916	4.730.053.134
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	43.378.718.810	17.675.000.004	89.979.744	410.157.859	61.553.856.417
Tại ngày 30/06/2016	105.660.184.856	16.665.000.006	55.696.410	379.764.739	122.760.646.011

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là lô đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, gồm 64.570 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 13/08/2059 và 5.433,4 m<sup>2</sup> đất có thời hạn sử dụng đến ngày 20/12/2061.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2016 là 3.146.955.000 đồng (Tại ngày 01/01/2016 với giá trị là 19.395.955.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
Tại ngày 30/06/2016	15.781.667.712	15.781.667.712
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1.389.756.173	1.389.756.173
- Khấu hao trong kỳ	201.511.944	201.511.944
Tại ngày 30/06/2016	1.591.268.117	1.591.268.117
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	14.391.911.539	14.391.911.539
Tại ngày 30/06/2016	14.190.399.595	14.190.399.595

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vùng nguyên liệu	3.680.210.864		3.306.981.265	
- Xây dựng cơ bản dở dang	50.079.402.514	-	13.085.360.746	-
<b>Cộng</b>	<b>53.759.613.378</b>	<b>-</b>	<b>16.392.342.011</b>	<b>-</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.616.671.325</b>	<b>5.631.979.253</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.439.896.784	3.016.211.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.757.968.461	1.679.719.198
Các khoản khác	1.418.806.080	936.048.433
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.037.493.665</b>	<b>38.463.549.738</b>
Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty CP Nông dược TSC)	27.915.985.240	27.514.287.535
Chi phí sửa chữa, CCDC	14.718.402.643	6.107.584.733
Các khoản khác	3.403.105.782	4.841.677.470

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (i)**

	30/06/2016	01/01/2016
- Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác (chưa đủ điều kiện là công ty liên kết)	341.550.498.000	-
<b>Cộng</b>	<b>341.550.498.000</b>	<b>-</b>

(i) Tài sản dài hạn khác là số tiền chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa – Vikoda nhưng chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	<b>146.029.742.257</b>	<b>146.029.742.257</b>	<b>291.695.198.046</b>	<b>291.695.198.046</b>
Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty	125.516.000	125.516.000	161.593.618.766	161.593.618.766
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	100.861.748.255	100.861.748.255	98.859.333.152	98.859.333.152
CP DP Cửu Long (Hợp nhất)	45.035.051.751	45.035.051.751	31.226.695.262	31.226.695.262
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt	7.426.251	7.426.251	15.550.866	15.550.866

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2016	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/06/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	948.164.581	9.901.442.389	9.520.125.016	1.329.481.954
- Thuế TNDN	29.175.097.510	53.015.536.780	31.948.035.798	50.242.598.492
- Tiền thuế đất	-	932.219.810	932.219.810	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.217.275.623	2.125.743.660	2.952.590.539	390.428.744
- Thuế, phí khác	-	258.687.083	258.687.083	-
<b>Cộng</b>	<b>31.340.537.714</b>	<b>66.233.629.722</b>	<b>45.611.658.246</b>	<b>51.962.509.190</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	287.164.868	223.021.048
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng...	27.058.626.379	16.967.969.059
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	6.200.000.000	1.650.000.000
Chi phí khác	6.276.985.498	3.677.808.387
<b>Cộng</b>	<b>39.822.776.745</b>	<b>22.518.798.494</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>47.638.170.607</b>	<b>18.921.768.760</b>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.092.479.887	866.660.583
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	42.553.125.000	15.553.124.999
- Phải trả khác	3.992.565.720	2.501.983.178
<i>b) Dài hạn</i>	<b>4.341.535.956</b>	<b>4.481.355.796</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.206.403.956	4.346.223.796

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư, thời hạn còn lại theo hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B09a-DN/HN

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

30/06/2016

Trong kỳ

01/01/2016

	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>590.430.111.915</b>	<b>590.430.111.915</b>	<b>590.430.111.915</b>	<b>3.255.468.007.576</b>	<b>617.064.141.446</b>	<b>617.064.141.446</b>	<b>617.064.141.446</b>	<b>617.064.141.446</b>
- Vay Ngân hàng (i)	584.942.246.399	584.942.246.399	584.942.246.399	3.250.638.618.708	615.271.941.744	615.271.941.744	615.271.941.744	615.271.941.744
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.487.865.516	5.487.865.516	5.487.865.516	4.829.388.868	1.792.199.702	1.792.199.702	1.792.199.702	1.792.199.702
<b>Vay dài hạn</b>	<b>13.901.692.503</b>	<b>13.901.692.503</b>	<b>13.901.692.503</b>	<b>16.075.449.225</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>4.497.299.405</b>	<b>4.497.299.405</b>
- Vay ngân hàng	13.901.692.503	13.901.692.503	13.901.692.503	16.075.449.225	4.497.299.405	4.497.299.405	4.497.299.405	4.497.299.405

*Ghi chú (i):* Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 6%/năm đến 8%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 10 và 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.487.865.516	1.792.199.702
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.901.692.503	4.497.299.405
<b>Cộng</b>	<b>19.389.558.019</b>	<b>6.289.499.107</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.487.865.516	1.792.199.702
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>13.901.692.503</b>	<b>4.497.299.405</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2016</u>
	VND	VND
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<u>297.358.490.564</u>	<u>293.067.037.735</u>
Tổ chức	194.339.622.642	194.339.622.642
Cá nhân	97.169.811.320	97.169.811.320
Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi	5.849.056.602	1.557.603.773

Theo Nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÁU B09a-DN/HN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>499.999.940.000</b>	<b>15.260.716.800</b>	-	<b>4.255.447.645</b>	<b>141.083.940.252</b>	
Lợi nhuận trong năm					245.265.052.084	
Tăng vốn trong năm	1.217.126.650.000	-	-	-	-	
Tăng trong năm	74.998.180.000	-	8.490.566.038	-	-	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức					(74.998.180.000)	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con				(3.368.595.232)	(49.788.560.308)	
Tăng/giảm khác		(455.560.624)				
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>1.792.124.770.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>886.852.413</b>	<b>261.562.252.028</b>	
Lợi nhuận trong kỳ					62.499.226.971	
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (i)	143.364.850.000				(143.364.850.000)	
Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con					53.144.245.525	
Phân phối lợi nhuận (ii)					(5.373.281.653)	
Giảm khác					(735.289.011)	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.935.489.620.000</b>	<b>14.805.156.176</b>	<b>8.490.566.038</b>	<b>886.852.413</b>	<b>227.732.303.860</b>	

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/DHĐCĐ/F.I.T ngày 22/04/2016, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm bằng cổ phiếu tỷ lệ 8% là 14.336.485 cổ phiếu, tương đương 143.364.850.000 đồng;

(ii) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 12.1/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 19/04/2016 và số 19/2016/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 20/06/2016, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 và 2015 lần lượt là 2.920.631.132 đồng và 2.452.650.521 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2016
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000	143.364.850.000	-	1.935.489.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	-	-	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038	-	-	8.490.566.038
	<b>1.815.420.492.214</b>	<b>143.364.850.000</b>	<b>-</b>	<b>1.958.785.342.214</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 23 ngày 12/05/2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng (ngày 31/12/2015 là 1.792.124.770.000 đồng). Tại ngày 30/06/2016, Vốn điều lệ Công ty đã được góp đủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đang trong quá trình làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 24.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.792.124.770.000	445.457.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.792.124.770.000	499.999.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	143.364.850.000	1.292.124.830.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.935.489.620.000	1.792.124.770.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	193.548.962	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	193.548.962	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (i)	179.212.477	179.212.477
- Cổ phiếu phổ thông	179.212.477	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(i) Theo quyết định số 271/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2016 chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 14.336.485 cổ phiếu, nâng tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết lên là 193.548.962 cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06/07/2016.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	301.763.09	317.099.58
Ngoại tệ EUR	440.40	451.32
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Khách hàng khu vực miền Bắc của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	1.940.872.484	1.940.872.484
Khách hàng khu vực TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	22.811.329.192	22.811.329.192

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃU B09a-DN/HN****25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động tại Hà Nội (Miền bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (Miền nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản được đặt tại Miền bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại Miền nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>Miền bắc</b> 30/06/2016 VND	<b>Miền nam</b> 30/06/2016 VND	<b>Loại trừ</b> 30/06/2016 VND	<b>Tổng cộng</b> 30/06/2016 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	2.896.288.687.301	3.070.983.862.780	(1.431.014.386.822)	4.536.258.163.259
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>4.536.258.163.259</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	732.081.337.914	487.053.748.588	(175.973.252)	1.218.959.113.250
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.218.959.113.250</b>
<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Giá vốn	14.494.112.672	1.300.885.047.705	(9.739.328.574)	1.305.639.831.803
<b>Lãi gộp</b>	6.657.386.460	1.080.616.555.962	(418.492.215)	1.086.855.450.207
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	7.836.726.212	220.268.491.743	(9.320.836.359)	218.784.381.596
Lãi (lỗ) khác				173.122.605.063
Doanh thu tài chính				(505.559.564)
Chi phí tài chính				107.839.639.681
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				28.342.790.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<b>124.653.066.622</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				30.634.493.553
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				(422.482.031)
				<b>94.441.055.100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃ U B09a-DN/HN

**Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)**

Tại ngày 01/01/2016	Miền bắc 01/01/2016 VND	Miền nam 01/01/2016 VND	Loại trừ 01/01/2016 VND	Tổng cộng 01/01/2016 VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	3.896.317.974.923	4.020.105.540.238	(3.515.885.276.622)	4.400.538.238.539
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>4.400.538.238.539</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.792.696.353.043	535.246.823.424	(984.579.487.511)	1.343.363.688.956
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.343.363.688.956</b>
<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Giá vốn	45.025.311.376	569.410.989.012	(98.178.782)	614.338.121.606
<b>Lãi gộp</b>	29.422.202.871	441.120.489.805		470.542.692.676
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	15.603.108.505	128.290.499.207	(98.178.782)	143.795.428.930
Lãi (lỗ) khác				71.881.155.374
Doanh thu tài chính				2.786.775.305
Chi phí tài chính				215.135.322.648
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				9.035.604.084
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				<b>280.800.767.425</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				53.742.086.230
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>(333.472.397)</b>
				<b>227.392.153.592</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.324.210.749.108	605.177.476.810
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.703.646.204	12.672.328.927
- Doanh thu khác	<u>9.919.952.500</u>	<u>1.743.832.550</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>1.337.834.347.812</b></u>	<u><b>619.593.638.287</b></u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>32.194.516.008</b>	<b>5.255.516.681</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	21.715.204.299	-
- Giảm giá hàng bán	404.310.379	5.255.516.681
- Hàng bán bị trả lại	<u>10.075.001.330</u>	<u>-</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>1.305.639.831.804</b></u>	<u><b>614.338.121.606</b></u>

**27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	1.079.802.077.626	468.698.056.128
- Giá vốn dịch vụ	2.807.772.856	885.405.033
- Giá vốn khác	<u>4.245.599.725</u>	<u>959.231.515</u>
	<u><b>1.086.855.450.207</b></u>	<u><b>470.542.692.676</b></u>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.840.103.179	276.149.605.756
Chi phí nhân công	124.008.602.464	46.813.204.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.901.017.595	11.159.781.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.474.584.983	35.171.749.283
Chi phí khác bằng tiền	<u>69.332.156.759</u>	<u>17.219.398.274</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>578.556.464.980</b></u>	<u><b>386.513.739.384</b></u>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.709.734.980	6.876.635.647
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	36.478.464.687	187.548.217.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.561.346.312	51.910.500
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	38.543.559.423	19.884.843.371
Doanh thu tài chính khác	<u>1.546.534.279</u>	<u>773.715.621</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>107.839.639.681</b></u>	<u><b>215.135.322.648</b></u>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.306.199.496	7.940.932.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá	671.226.841	1.041.115.215
Chi phí tài chính khác	<u>4.365.363.692</u>	<u>53.556.008</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>28.342.790.029</u></b>	<b><u>9.035.604.084</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	43.266.394.283	9.130.195.876
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	46.227.896.912	26.730.923.627
Chi phí bằng tiền khác	<u>22.806.031.238</u>	<u>8.778.859.549</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>112.300.322.433</u></b>	<b><u>44.639.979.052</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	28.373.682.288	8.914.652.803
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	739.314.087	455.492.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.993.412.915	1.990.127.185
Thuế, phí và lệ phí	641.647.389	1.243.314.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.613.985.948	2.752.305.454
Chi phí dự phòng	5.572.476.001	5.823.215.439
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	<u>15.887.764.001</u>	<u>6.062.067.925</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>60.822.282.629</u></b>	<b><u>27.241.176.322</u></b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.634.493.554	53.742.086.230

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.499.226.971	193.354.936.392
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	179.212.477	103.353.838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349	1.871
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	604.331.804.418	621.561.440.851
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	98.163.428.335	739.123.566.937
Nợ thuần	506.168.376.083	-
Vốn chủ sở hữu	<u>2.187.404.498.487</u>	<u>2.077.869.596.655</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.23</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.163.428.335	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	344.996.264.429	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.592.292.073.297	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	983.526.960.000	450.846.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.018.978.726.061</u></b>	<b><u>3.316.007.817.898</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	604.331.804.418	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	198.009.448.820	315.098.322.602
Chi phí phải trả	39.822.776.745	22.518.798.494
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>842.164.029.983</u></b>	<b><u>959.178.561.947</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.163.428.335	-	98.163.428.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.651.084.429	10.345.180.000	344.996.264.429
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.592.292.073.297	-	1.592.292.073.297
Đầu tư tài chính dài hạn	-	983.526.960.000	983.526.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.025.106.586.061</b>	<b>993.872.140.000</b>	<b>3.018.978.726.061</b>
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Các khoản vay	590.430.111.915	13.901.692.503	604.331.804.418
Phải trả người bán và phải trả khác	193.667.912.864	4.341.535.956	198.009.448.820
Chi phí phải trả	39.822.776.745	-	39.822.776.745
<b>Tổng cộng</b>	<b>823.920.801.524</b>	<b>18.243.228.459</b>	<b>842.164.029.983</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.201.185.784.537</b>	<b>975.628.911.541</b>	<b>2.176.814.696.078</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739.123.566.937	-	739.123.566.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426.512.248.345	-	426.512.248.345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.699.525.042.616	-	1.699.525.042.616
Đầu tư tài chính dài hạn	-	450.846.960.000	450.846.960.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.865.160.857.898</b>	<b>450.846.960.000</b>	<b>3.316.007.817.898</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	617.064.141.446	4.497.299.405	621.561.440.851
Phải trả người bán và phải trả khác	310.616.966.806	4.481.355.796	315.098.322.602
Chi phí phải trả	22.518.798.494	-	22.518.798.494
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.199.906.746</b>	<b>8.978.655.201</b>	<b>959.178.561.947</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.914.960.951.152</b>	<b>441.868.304.799</b>	<b>2.356.829.255.951</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam Công ty liên kết</b>		
Chuyển tiền cho Sao Nam để hợp tác đầu tư	5.000.000.000	2.000.000.000
Sao Nam trả tiền gốc hợp tác đầu tư	-	6.500.000.000
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	1.673.698.998	1.217.307.552
Sao Nam trả tiền lãi hợp tác đầu tư	1.705.262.104	1.269.976.105
Phải thu Sao Nam về dịch vụ tư vấn	316.890.000	-
Sao Nam trả tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	316.890.000	-
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT</b>		
<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Phải thu về cho thuê văn phòng	238.944.000	238.944.000
Tập đoàn FIT trả tiền thuê văn phòng	238.944.000	-
Phải trả cho chi phí hoạt động tài chính	3.033.333.336	-
Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư	-	37.710.000.000
Thu hồi gốc các khoản đầu tư	-	109.108.000.000
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	-	2.393.498.000
Thu hồi lãi từ các khoản đầu tư	-	1.773.901.972

*Số dư với các Bên liên quan*

Mối quan hệ	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam Công ty liên kết</b>		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư	32.551.632.350	20.551.632.350
Phải thu khác	-	31.563.106
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT</b>		
<b>Cùng thành viên Ban lãnh đạo</b>		
Phải trả cho hoạt động tài chính	197.372.955.978	194.339.622.642
Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính	4.133.333.336	1.100.000.000

*Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (i)*

	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
	năm nay	năm trước
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	150.000.000	94.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	935.068.678	495.158.382
<b>Cộng</b>	<b>1.085.068.678</b>	<b>589.158.382</b>

(i) Trong kỳ, số lượng thành viên Ban Giám đốc tăng 01 người so với cùng kỳ năm trước.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 143.364.850.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm nay</u>	<u>Lũy kế đến cuối kỳ</u> <u>năm trước</u>
	VND	VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác	143.364.850.000	74.998.180.000
<b>Cộng</b>	<b>143.364.850.000</b>	<b>74.998.180.000</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015) đã được soát xét.



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016*

**Hà Hồng Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Phan Thị Hòa**  
**Người lập biểu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 64/BC-FIT

V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý II/2016 của BCTC riêng, BCTC hợp nhất so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, Ngày 29 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần đầu tư F.I.T

Mã niêm yết: FIT

Căn cứ quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nhằm bổ sung thông tin liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II/2016 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất, chúng tôi xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

Lợi nhuận sau thuế theo BCKQKD của Công ty mẹ quý II/2016 giảm 51,9%; hợp nhất giảm 59,7% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của các yếu tố chính sau:

- Do trong quý II/2016, Công ty mẹ định hướng tập trung vào các khoản đầu tư đem lại lợi nhuận bền vững trong dài hạn, vì vậy mà lợi nhuận sau thuế của quý này không có những khoản đột biến như cùng kỳ năm trước.
- Trong Quý II/2015, Công ty con là Công ty cổ phần kỹ thuật vật tư nông nghiệp Cần Thơ và các Công ty con hiện thực hóa các khoản đầu tư đem lại khoản lãi 43,8 tỷ đồng. Vì vậy lợi nhuận quý II năm trước cao hơn cùng kỳ năm nay.
- Trong Quý II/2016, các Công ty con trong tập đoàn đẩy mạnh các chiến dịch Marketing cho các sản phẩm mới nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế quý II/2016 trên báo cáo hợp nhất thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**Nơi gửi:**

- Như: Kính gửi;
- Công bố Website;
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**